

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN T

TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: **17/2021/DSST**

Ngày 27/4/2021

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T , TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Kiều Nga**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2020/TLST- DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-DS ngày 02/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Út Đ** , sinh năm 1972

Địa chỉ: số 486, tổ 18, ấp Kinh 2B, xã T , huyện T , Kiên Giang

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Trần Thị Út Đ :

Ông **Lê Quang Đ** , sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố Đ , thị trấn T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu T** - sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: số 461, tổ 17, ấp Kinh 2B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

Ông **Trần Quang T** - sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Kinh 5B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở: số 461, tổ 17, ấp Kinh 2B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2020 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quang Đ trình bày:**

Nguyên vào ngày 09/4/2020 bà Đ có cho vợ chồng ông Trần Quang T bà Nguyễn Thị Thu T vay số tiền là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận 73.500.000đ/1 tháng, hai bên có làm biên nhận nợ, biên nhận do bà Đ viết, bà T ký và ghi họ tên, khi đến hạn bà Đ có đòi

nhiều lần nhưng vợ chồng bà T , ông T không trả. Sau đó bà T đã trả cho bà Đ được 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), bà Đ đồng ý trừ vào vốn, như vậy bà T , ông T còn nợ bà Diệp 484.000.000đ.

Tại phiên tòa ông Lê Quang Đ yêu cầu bà T , ông T phải trả cho bà Đ số tiền là 484.000.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng), làm một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Đ không yêu cầu tính lãi.

*** Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:**

Trước đây bà T có tổ chức tham gia các dây hụi cho các hụi viên tham gia, sau đó do bị người ta giật hụi nên bà T chưa có tiền trả cho bà Đ được, do vậy hai bên thỏa thuận bà T nợ bà Đ tiền vay vốn gốc là 490.000.000đ, thỏa thuận lãi 15%/tháng bằng (73.500.000đ), nội dung biên nhận vay tiền do bà Đ viết, bà T xác nhận có đọc lại nội dung là đúng, bà T là người ký và ghi tên trực tiếp vào tờ biên nhận. Từ khi vay cho đến nay bà T có trả cho bà Đ được 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Nay bà T xác nhận còn thiếu bà Đ số tiền 484.000.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng), số tiền thiếu bà Đ nhằm mục đích làm kinh tế và phục vụ trong gia đình, bà T xin trả dần mỗi tháng trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ 484.000.000đ.

*** Tại biên bản hòa giải ngày 024/2021 ông Trần Quang T trình bày:**

Ông T là chồng của bà Nguyễn Thị Thu T , việc bà T nợ bà Đ thì ông T không biết, khi bà Đ kiện thì ông T mới biết bà T thiếu bà Đ 490.000.000đ. Số nợ bà T thiếu bà Đ là nợ riêng của bà T , ông T không liên quan, nếu ông T đi làm có tiền thì ông T sẽ tiếp cho bà T trả nợ cho bà Đ .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T , ông Trần Quang T có địa chỉ cư trú tại huyện T , tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T .

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xét thấy, nguyên đơn bà Trần Thị Út Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T , ông Trần Quang T thanh toán số tiền còn thiếu là 484.000.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng), đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Út Đ yêu cầu Tòa án xử buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T , ông Trần Quang T trả số tiền còn thiếu 484.000.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng) là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T thừa nhận còn nợ bà

Út Đ số tiền 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), sau khi viết biên nhận nợ bà T đã trả cho bà Đ được 6.000.000đồng, hiện nay bà T còn nợ bà Đ thiếu 484.000.000đ. Do đó đây là tình tiết, sự kiện có thật không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T thiếu tiền bà Đ sau đó bà T viết tờ cho vay hỏi tiền, bà T là người ký và ghi tên trực tiếp vào tờ biên nhận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định pháp luật nên được công nhận. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 463; 466 của Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay, bà T đã nhận tài sản vay thì phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên cho vay khi đến hạn. Do đó, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu là 484.000.000đ.

Đối với yêu cầu của bà T về việc xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trả dần của bị đơn nên Tòa án không có cơ sở để ghi nhận và yêu cầu này cũng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Xét lời trình bày của ông T, ông T cho rằng việc bà T nợ bà Đ thì ông T không biết, khi bà Đ kiện thì ông T mới biết. Bà T cũng xác nhận số tiền nợ bà Đ nhằm phát triển kinh tế và phục vụ cho gia đình, do làm ăn thất bại nên không có khả năng trả nợ cho bà Đ.

Theo khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm...”, do bà T ông T là vợ chồng nên ông T phải có trách nhiệm chịu các nghĩa vụ phát sinh do bà T thực hiện. Do vậy ý kiến ông T trình bày không đồng ý cùng bà T trả nợ cho bà Đ là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trần Quang T trả cho nguyên đơn Trần Thị Út Đ số tiền: 484.000.000đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trần Quang T phải chịu án phí trên số tiền trả cho bà Trần Thị Út Đ là 484.000.000đ được tính như sau:

$$400.000.000đ = 20.000.000đ$$

$$84.000.000đ \times 4\% = 3.360.000đ$$

Tổng cộng: = **23.360.000đ**

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Út Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.800.000đ (Mười một triệu tám trăm ngàn đồng), do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Út Đ được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 463, 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Út Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trần Quang T.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trần Quang T phải trả cho bà Trần Thị Út Đ số tiền: 484.000.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trần Quang T phải nộp án phí 23.360.000đ (Hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng)

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Út Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.800.000đ (Mười một triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008052 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trần Quang T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện T ;
- Chi cục THA huyện T ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến